

BỘ Y TẾ

**MÔ HÌNH
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ
TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG
TUYẾN HUYỆN**

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2007

BỘ Y TẾ

**MÔ HÌNH - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ
TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TUYẾN HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2367/QĐ-BYT ngày 04 tháng 7 năm 2007)

CƠ QUAN CHỦ TRÌ BIÊN SOẠN:

VỤ TRƯỞNG THIẾT BỊ - CÔNG TRÌNH Y TẾ

CÁC CƠ QUAN PHỐI HỢP:

**CỤC Y TẾ DỰ PHÒNG, VỤ KHOA HỌC - ĐÀO TẠO, CỤC
AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM, CỤC PHÒNG CHỐNG
HIV/AIDS, VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ, VỤ KẾ HOẠCH □ TÀI
CHÍNH, VỤ SỨC KHOẺ SINH SẢN.**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

THS. KTS. NGUYỄN CHIẾN THẮNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH:

TS. TRẦN CHÍ LIÊM

BỘ Y TẾ

Số: 2367/QĐ-BYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Mô hình - Tiêu chuẩn Thiết kế
Trung tâm y tế dự phòng tuyến quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 26/2005/QĐ-BYT ngày 09 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế dự phòng tuyến quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05 tháng 6 năm 2007 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ Hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước;

Theo đề nghị của Ông Vụ trưởng Vụ Trang thiết bị - Công trình y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Mô hình - Tiêu chuẩn Thiết kế Trung tâm y tế dự phòng tuyến quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh" sau đây gọi chung là Trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện.

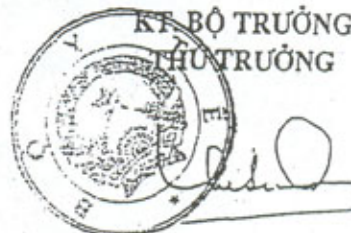
Điều 2. Các Chủ đầu tư, Chủ dự án, Giám đốc các Sở Y tế có dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện căn cứ vào tiêu chuẩn này để lập dự án đầu tư xây dựng công trình "Trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện".

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4: Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ Cục trực thuộc Bộ Y tế, Chánh thanh tra - Bộ Y tế, các Tổ chức có tên tại Điều 2 và các cơ quan/cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4.(300 b);
- Bộ Xây dựng (2b);
- Bộ KH&ĐT(3b); Bộ Tài chính(2b);
- Sở Y tế các tỉnh, TP TT TƯ(64 b);
- Lưu: VT, PC, TB-CT (5b).



Trần Chí Liêm

MÔ HÌNH - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TUYẾN HUYỆN

1. PHẠM VI ÁP DỤNG

- 1.1. Tiêu chuẩn được áp dụng để lập dự án đầu tư, thiết kế xây dựng mới, thiết kế cải tạo Trung tâm Y tế dự phòng tuyến quận, huyện và thị xã, sau đây gọi tắt là tuyến huyện (TTYTDPHTH).
- 1.2. Có thể vận dụng khi xây dựng các cơ sở thuộc lĩnh vực y tế dự phòng khác.

2. TIÊU CHUẨN TRÍCH DẪN VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

- 2.1. Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2748 - 1991. Phân cấp công trình xây dựng - Nguyên tắc chung.
- 2.2. Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4601 - 1988. Trụ sở cơ quan - Tiêu chuẩn thiết kế.
- 2.3. Quyết định số 26/2005/QĐ-BYT ngày 09 tháng 9 năm 2005 về việc ban hành - Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Trung tâm y tế dự phòng huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh.
- 2.4. Thông tư số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05 tháng 6 năm 2007 của liên Bộ Y tế và Bộ Nội vụ, hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước.
- 2.5. Quyết định số 20/2007/QĐ-BXD ngày 23 tháng 5 năm 2007 về việc ban hành mô hình công sở mẫu cơ quan hành chính nhà nước.
- 2.6. Tiêu chuẩn thiết kế - Thiết kế mẫu TTYTDP tuyến tỉnh; Tiêu chuẩn thiết kế - Thiết kế mẫu các khoa xét nghiệm; Tiêu chuẩn thiết kế - Thiết kế mẫu trung tâm y tế tuyến huyện.

3. QUY ĐỊNH CHUNG

- 3.1. Để đảm bảo điều kiện về hệ thống kỹ thuật hạ tầng, trang thiết bị thông dụng và chuyên dụng, đáp ứng chức năng triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật về y tế dự phòng, phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống bệnh xã hội, an toàn vệ sinh thực phẩm, chăm sóc sức khỏe sinh sản và truyền thông giáo dục sức khỏe trên địa bàn huyện.

3.2. Trung tâm Y tế dự phòng tuyến huyện có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

3.2.1. Xây dựng kế hoạch triển khai các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật về y tế dự phòng y tế dự phòng, phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống bệnh xã hội, an toàn vệ sinh thực phẩm, chăm sóc sức khỏe sinh sản và truyền thông giáo dục sức khỏe trên cơ sở kế hoạch của tỉnh và tình hình thực tế trên địa bàn huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2.2. Tổ chức thực hiện các hoạt động sau chuyên môn sau:

a) Triển khai thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống bệnh xã hội, tai nạn thương tích, sức khỏe lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe môi trường, sức khỏe trường học, dinh dưỡng cộng đồng, an toàn vệ sinh thực phẩm và truyền thông giáo dục sức khỏe theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn và giám sát chuyên môn kỹ thuật về các hoạt động thuộc lĩnh vực phụ trách với các trạm y tế xã, phường, thị trấn, các cơ sở y tế trên địa bàn;

c) Tham gia đào tạo, đào tạo lại, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách cho cán bộ y tế cấp xã, nhân viên y tế thôn bản;

d) Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật về lĩnh vực liên quan;

e) Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu y tế quốc gia và các dự án khác được Sở Y tế phân công;

f) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của một tổ chức công lập.

3.3. Tổ chức bộ máy:

3.3.1. Lãnh đạo: Có 1 Giám đốc và 2 hoặc 3 Phó giám đốc.

3.3.2. Các Phòng Chức năng - Nghiệp vụ:

a) Phòng Hành chính tổng hợp;

b) Phòng Truyền thông giáo dục sức khỏe.

3.3.3. Các khoa chuyên môn:

a) Khoa Kiểm soát dịch, bệnh, HIV/AIDS;

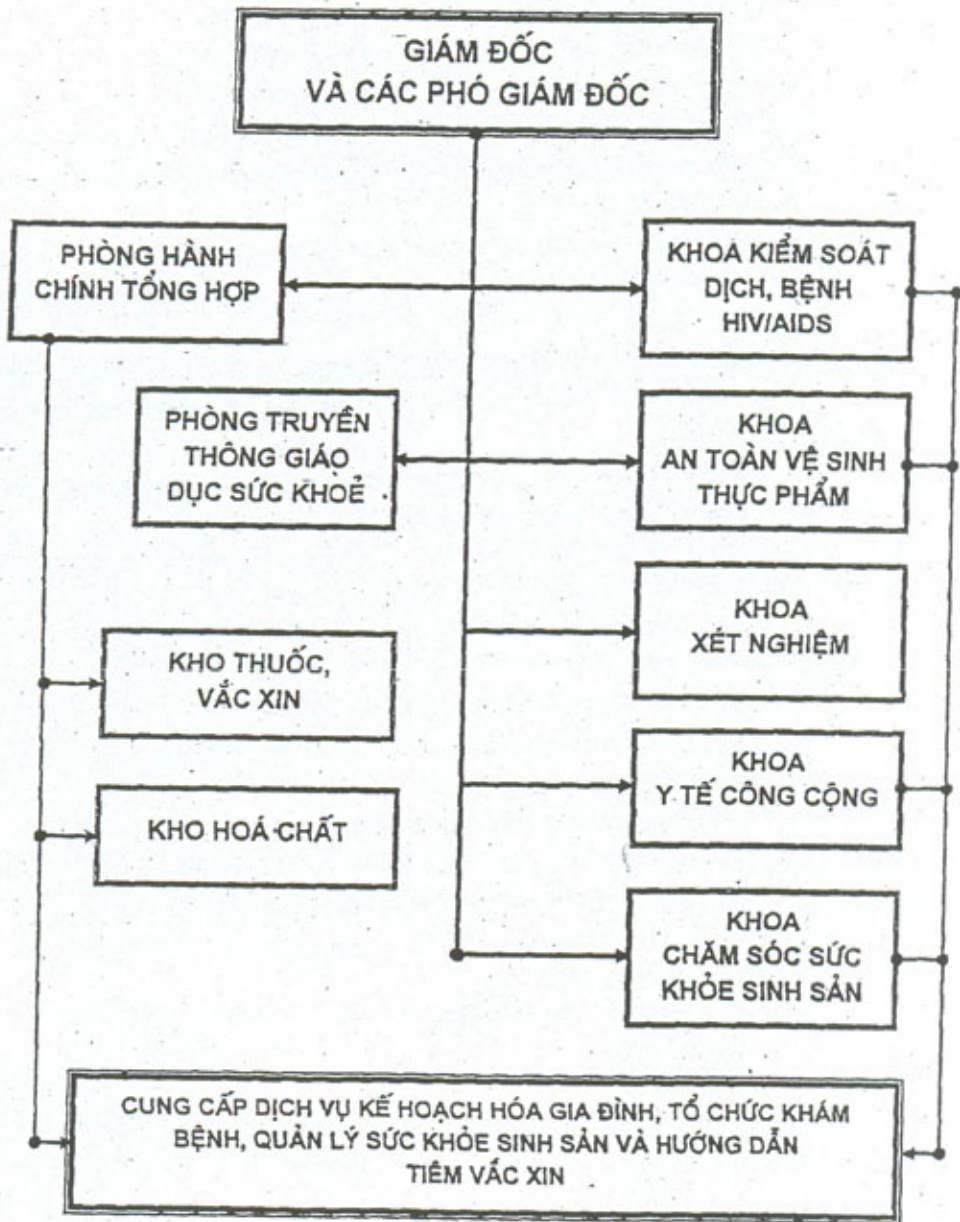
b) Khoa An toàn vệ sinh thực phẩm;

c) Khoa Y tế cộng đồng;

d) Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;

e) Khoa Xét nghiệm.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
CỦA TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TUYẾN HUYỆN



4. QUY MÔ CÔNG TRÌNH

Trung tâm YTDP tuyến huyện được đầu tư với 3 quy mô:

- 4.1. Quy mô I: Áp dụng cho địa phương có dân số từ 100.000 người trở xuống.
- 4.2. Quy mô II: Áp dụng cho địa phương có dân số trên 100.000 đến 250.000 người.
- 4.3. Quy mô III: Áp dụng cho địa phương có dân số trên 250.000 đến trên 350.000 người.

5. YÊU CẦU VỀ KHU ĐẤT XÂY DỰNG

Khu đất xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- 5.1. Vị trí khu đất xây dựng Trung tâm YTDP phải nằm trong Trung tâm huyện lỵ, có hệ thống giao thông thuận lợi.
- 5.2. Khu đất xây dựng Trung tâm YTDP có hệ thống kỹ thuật hạ tầng, vệ sinh môi trường tốt.
- 5.3. Diện tích khu đất xây dựng Trung tâm YTDP tuyến huyện từ 1.500m² đến 2.500m², có kích thước hình học hợp lý, đủ để bố trí các hạng mục công trình sau: Khối Hành chính, các Khoa, phòng chuyên môn nghiệp vụ và các hạng mục công trình phụ trợ (ga-ra, kho tàng, xử lý chất thải □).

6. YÊU CẦU VỀ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

- 6.1. Trong khuôn viên Trung tâm YTDP phải bố trí các hạng mục công trình, kỹ thuật hạ tầng, sân đường, bãi để xe cho khách và nhân viên một cách hợp lý, chú ý dành đường cho xe chống dịch bệnh hoạt động trong tình trạng khẩn cấp.
- 6.2. Diện tích xây dựng chiếm từ 30 đến 35% diện tích toàn bộ khu đất.
- 6.3. Trong mặt bằng tổng thể của Trung tâm YTDP tuyến huyện phải bố trí hệ thống xử lý chất thải hợp vệ sinh. Đặc biệt có ý chất thải từ các Labo xét nghiệm.
- 6.4. Diện tích trồng cây xanh lấy bóng mát và cách ly với bên ngoài chiếm từ 35% đến 40% diện tích khu đất.
- 6.5. Trung tâm YTDP phải có cổng và tường rào để ngăn cách, bảo vệ.

7. YÊU CẦU VỀ GIẢI PHÁP THIẾT KẾ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

7.1. Yêu cầu chung

- 7.1.1. Giải pháp tổ chức không gian của Trung tâm YTDP đảm bảo các yêu cầu:

- a) Phù hợp với yêu cầu công năng sử dụng, tính chất chuyên môn và mang tính hiện đại.
- b) Các giải pháp kiến trúc, kỹ thuật và thiết bị sử dụng phải đảm bảo an toàn lao động (thông gió, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy...).
- c) Nơi làm việc của Giám đốc, phó giám đốc, trưởng phòng, trưởng khoa được bố trí phòng riêng.
- d) Khối Hành chính tổng hợp đảm nhận các công việc hành chính, quản trị, tài vụ, kho tàng và các hạng mục công trình phụ trợ khác.
- e) Mỗi Khoa chuyên môn có một phòng của lãnh đạo và một phòng làm việc của nhân viên, được trang bị bàn làm việc, tủ lưu trữ hồ sơ và các trang thiết bị thông dụng khác phù hợp với chức năng quản lý.
- f) Khoa Xét nghiệm được bố trí phòng làm việc của Trưởng khoa và 3 labo riêng biệt.
- Labo vi sinh có lưu trữ, nuôi cấy vi khuẩn phải đạt cấp độ 2, bố trí khép kín để đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, chống lây nhiễm và không gây ảnh hưởng đến kết quả thí nghiệm.
 - Các Labo phải đảm bảo yêu cầu vi khí hậu theo từng cấp độ. Labo phải có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và khí thải.
- g) Mỗi Trung tâm được bố trí Khu Đào tạo - Chỉ đạo ngành để tổ chức Huấn luyện cho tuyến xã về Tiêm phòng dịch, Khám sức khỏe cho người lao động và Chăm sóc sức khỏe sinh sản. Khu Đào tạo - Chỉ đạo ngành được xây dựng chuẩn mực và đặt tại vị trí thuận lợi cho việc huấn luyện thường xuyên. Có thể kết hợp làm dịch vụ y tế theo quy định của pháp luật.

7.1.2. Chiều cao phòng

- a) Phòng làm việc trong các hạng mục công trình chính có chiều cao trong phòng không được nhỏ hơn: 3,30m.
- b) Các phòng phụ, vệ sinh có chiều cao không được nhỏ hơn: 2,80m.

7.1.3. Chiều rộng hành lang

- a) Hành lang chính không được nhỏ hơn: 2,40m.
- b) Hành lang phụ không được nhỏ hơn: 1,50m.

7.1.4. Cửa đi

- a) Chiều cao cửa các loại cửa đi không được nhỏ hơn: 2,10m.
- b) Chiều rộng cửa: loại 2 cánh không được nhỏ hơn: 1,20m.
loại 1 cánh không được nhỏ hơn: 0,80m.

7.1.5. Cầu thang

- a) Độ dốc cầu thang không được lớn hơn: 30°.
- b) Chiều rộng mỗi bản thang không được nhỏ hơn: 1,60m.
- c) Chiều rộng chiếu nghỉ không được nhỏ hơn: 2,00m.

7.2. Tiêu chuẩn diện tích - Định biên cán bộ của từng hạng mục công trình

7.2.1. Diện tích khối hành chính được quy định trong bảng 1.

Bảng 1. Diện tích làm việc khối hành chính, quản trị.

TỔ CHỨC CỦA TRUNG TÂM	DIỆN TÍCH THEO QUY MÔ			BIÊN CHẾ CÁN BỘ
	QUY MÔ I	QUY MÔ II	QUY MÔ III	
1. Giám đốc	24 m ²	24 m ²	24 m ²	1
2. Phó giám đốc	2 x 18 m ²	2 x 18 m ²	3 x 18 m ²	2 - 2 - 3
3. Đón tiếp - Văn thư	18 m ²	18 m ²	18 m ²	3 - 4 - 5
4. Hành chính tổng hợp	36 m ²	48 m ²	54 m ²	
5. Kho thuốc, vắc xin, sinh phẩm (kho lạnh), thiết bị	18 m ²	24 m ²	48 m ²	1 - 2 - 2
6. Kho Thiết bị chuyên dùng	18 m ²	24 m ²	48 m ²	
7. Kho hoá chất phòng dịch	18 m ²	24 m ²	48 m ²	
8. Kho hoá chất dùng cho Labo	18 m ²	24 m ²	48 m ²	
Tổng cộng	186 m²	204 m²	306 m²	7 - 9 - 11

7.2.2 Diện tích làm việc khối các khoa chuyên môn quy định trong bảng 2.

Bảng 2. Diện tích làm việc khối khoa chuyên môn

TỔ CHỨC CỦA TRUNG TÂM	DIỆN TÍCH THEO QUY MÔ			BIÊN CHẾ CÁN BỘ
	QUY MÔ I	QUY MÔ II	QUY MÔ III	
1. Phòng Truyền thông giáo dục sức khỏe.				
Trưởng phòng	18 m ²	18 m ²	18 m ²	1
Phòng nhân viên	24 m ²	36 m ²	48 m ²	2-3-4
Cộng 1:	42 m ²	54 m ²	66 m ²	3-4-5
2. Khoa Kiểm soát dịch, bệnh, HIV/AIDS				
Trưởng khoa	18 m ²	18 m ²	18 m ²	1
Phòng nhân viên	18 m ²	18 m ²	24 m ²	3-4-5
Bộ phận Tư vấn xét nghiệm HIV/AIDS tự nguyện: (1)Đón tiếp; (2) Tư vấn; (3) Lấy mẫu xét nghiệm.	36 m ²	36 m ²	42 m ²	
Cộng 2:	72 m ²	72 m ²	84 m ²	4-5-6
3. Khoa An toàn VSTP				
Trưởng khoa	18 m ²	18 m ²	18 m ²	1
Phòng nhân viên	24 m ²	36 m ²	48 m ²	2-3-4
Cộng 3:	42 m ²	54 m ²	66 m ²	3-4-5
4. Khoa Y tế công cộng				
Trưởng khoa	18 m ²	18 m ²	18 m ²	1
Phòng nhân viên	24 m ²	36 m ²	48 m ²	2-3-4
Cộng 3:	42 m ²	54 m ²	66 m ²	3-4-5
5. Khoa Chăm SKSS				
Trưởng khoa	18 m ²	18 m ²	18 m ²	1
Phòng nhân viên	24 m ²	36 m ²	48 m ²	2-3-4
Cộng 4:	42 m ²	54 m ²	66 m ²	3-4-5

6. Khoa Xét nghiệm				
Trưởng khoa	18 m ²	18 m ²	18 m ²	1
Labo Vi sinh	24 m ²	36 m ²	36 m ²	3 - 5 - 7
Labo Huyết học, Labo HIV/ AIDS	24 m ²	24 m ²	24 m ²	
Labo Hoá sinh, Labo Độc chất	24 m ²	24 m ²	24 m ²	
Rửa, Tiệt trùng, Tủ dụng cụ xét nghiệm	18 m ²	18 m ²	18 m ²	
Cộng 6:	108 m ²	120 m ²	120 m ²	4 - 6 - 8
Tổng cộng	348 m²	408 m²	468 m²	20 - 27 - 34

7.2.3. Diện tích khối Đào tạo - Chỉ đạo ngành quy định trong bảng 3.

Bảng 3. Diện tích làm việc khối Đào tạo - Chỉ đạo ngành

TỔ CHỨC CỦA TRUNG TÂM	DIỆN TÍCH THEO QUY MÔ			BIÊN CHẾ CÁN BỘ
	QUY MÔ I	QUY MÔ II	QUY MÔ III	
Bộ phận Tổ chức khám sức khoẻ định kỳ	36 m ²	36 m ²	36 m ²	3 - 4 - 5
Bộ phận Hướng dẫn, cung cấp Dịch vụ SKSS	72 m ²	72 m ²	72 m ²	
Bộ phận Hướng dẫn chăm sóc hỗ trợ và theo dõi điều trị thuốc ARV tại cộng đồng	36 m ²	36 m ²	36 m ²	
Tổng cộng	144 m²	144 m²	144 m²	3 - 4 - 5

7.2.4. Diện tích khối phụ trợ quy định trong bảng 4.

Bảng 4. Diện tích các hạng mục phụ trợ

TỔ CHỨC CỦA TRUNG TÂM	DIỆN TÍCH THEO QUY MÔ			BIÊN CHẾ CÂN BỘ
	QUY MÔ I	QUY MÔ II	QUY MÔ III	
Gara xe	2 x 18 m ²	3 x 18 m ²	4 x 18 m ²	
Phòng tiếp khách	18 m ²	18 m ²	24 m ²	
Hội trường, giảng đường	72 m ²	90 m ²	120 m ²	
Sinh hoạt câu lạc bộ đồng đẳng	24 m ²	36 m ²	36 m ²	
Các khu WC	48 m ²	48 m ²	60 m ²	
Sảnh, hành lang, cầu thang, trạm xử lý chất thải, diện tích phụ khác	160 m ²	234 m ²	306 m ²	
Tổng cộng	358 m²	480 m²	618 m²	

7.2.5. Tổng hợp diện tích công trình

Bảng 5. Tổng hợp diện tích sàn công trình

ĐƠN VỊ	QUY MÔ I	QUY MÔ II	QUY MÔ III	BIÊN CHẾ CÂN BỘ
1. Khối Hành chính	186 m ²	204 m ²	306 m ²	7 - 9 - 11
2. Khoa chuyên môn	348 m ²	408 m ²	468 m ²	20 - 27 - 34
3. Khối Đào tạo - Chỉ đạo ngành	108 m ²	108 m ²	108 m ²	3 - 4 - 5
3. Khối phụ trợ	358 m ²	480 m ²	618 m ²	0
Tổng cộng:	1.000 m²	1.200 m²	1.500 m²	30- 40 - 50

8.1. Chiếu sáng và thông gió

8.1.1. Các phòng của khu hành chính, khoa phòng chuyên môn và khu phụ trợ phải được ưu tiên chiếu sáng và thông gió tự nhiên, trực tiếp. Đối với các Labo: ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, thông gió phải điều chỉnh được theo yêu cầu.

8.1.2. Diện tích cửa sổ chiếu sáng cho các phòng được quy định trong bảng 6

Bảng 6. Diện tích cửa sổ chiếu sáng tự nhiên cho các phòng

LOẠI PHÒNG	TỶ LỆ (%) (Diện tích cửa sổ / Diện tích sàn)
1. Các phòng thông thường	Không nhỏ hơn 20%
2. Các phòng phụ trợ	Không nhỏ hơn 15%

8.1.3. Labo đảm bảo các yêu cầu phòng sạch theo từng cấp độ.

8.1.4. Cabin vô trùng (lamina Hot) của các Labo đạt yêu cầu của phòng sạch:

1. Luân chuyển không khí: 20 lần/h
2. Ánh sáng: 1 080 Lux
3. Nhiệt độ: 19°C - 22°C
4. Độ ẩm: 45% - 60%

8.2. Yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy

8.2.1. Trung tâm YTDP được thiết kế tuân theo những quy định trong Tiêu chuẩn TCVN - 2622 : 1995, Tiêu chuẩn TCVN - 2748 : 1991.

8.2.2. Labo Hoá sinh và phòng pha chế môi trường phải có vòi nước cấp cứu khi có sự cố.

8.2.3. Khoảng cách tối đa từ cửa đi của các phòng đến lối thoát nạn gần nhất trong Trung tâm YTDP tuyến huyện được quy định tại bảng 7.

Bảng 7. khoảng cách từ các phòng đến lối thoát nạn gần nhất

Bậc chịu lửa	Khoảng cách tối đa cho phép (m)	
	Từ các phòng ở giữa 2 lối thoát nạn	Từ các phòng có lối ra hành lang cụt
I	30	25
II	30	25

8.3. Kỹ thuật hạ tầng

8.3.1. Cấp điện

- Trung tâm YTDP phải được cấp điện 24h/ngày đáp ứng yêu cầu chiếu sáng, sử dụng các thiết bị.
- Hệ thống cấp điện của Trung tâm YTDP phải đảm bảo các yêu cầu.
- Hệ thống điện chiếu sáng phải độc lập với hệ thống điện động lực.
- Có hệ thống tiếp địa an toàn.

8.3.2. Cấp nước

- Trung tâm YTDP phải được cấp nước sạch đầy đủ, liên tục trong ngày từ nguồn nước máy, các bể dự trữ nước đã qua xử lý đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, chất lượng theo Quyết định số 1329/2002/BYT-QĐ ngày 18-4-2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
- Có hệ thống cấp nước vô trùng phục vụ cho công tác thí nghiệm của Labo.
- Trung tâm YTDP phải có bể chứa nước dùng cho sinh hoạt, dự phòng cứu hỏa.

8.3.3. Thoát nước

- Trung tâm YTDP phải có hệ thống thoát nước mặt và nước thải riêng biệt.

8.3.4. Nước thải

- Trung tâm YTDP phải có hệ thống xử lý nước thải. Nước thải phải đạt tiêu chuẩn loại B (theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1945 -1995)

- Nước thải từ khu Labo và từ các phòng vệ sinh phải được thu gom, xử lý riêng trước khi thải vào hệ thống chung.
- Các phòng Dịch vụ SKSS, khám bệnh, tiêm phòng phải có hệ thống thu nước sàn khi cọ rửa vệ sinh.

8.3.5. Chất thải rắn

- Chất thải phải được phân loại và chuyển tới bộ phận xử lý chung của khu vực tuân thủ theo quy định của quy chế quản lý chất thải y tế hiện hành.

8.3.6. Khí thải

- Các Labo phải có hệ thống thu và xử lý khí thải từ các tủ HOT.
- Labo Hoá sinh phải có hệ thống thu và xử lý không khí.

8.4. Yêu cầu về kết cấu và hoàn thiện công trình

8.4.1. Kết cấu và hoàn thiện công trình

- Các hạng mục công trình Trung tâm YTDP tuyến huyện phải có kết cấu bền vững, dễ thi công xây lắp, phù hợp với điều kiện xây dựng sẵn có tại địa phương.
- Các hạng mục công trình Trung tâm YTDP tuyến huyện phải được xây dựng, hoàn thiện cả nội thất, ngoại thất theo đúng các tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và yêu cầu riêng của các Labo chuyên ngành.

8.4.2. Tường

- Tường trong nhà phải sơn để có thể cọ rửa được, bên ngoài sơn hoặc quét vôi.
- Tường bên trong khu thủ thuật SKSS, Labo, khu rửa tiệt trùng, sấy hấp dụng cụ và phòng vệ sinh phải được sơn hoặc ốp vật liệu chịu axit, dung môi và dễ khử khuẩn.

8.4.3. Sàn

- Sàn lát bằng gạch Ceramic, Granit ; đảm bảo không trơn, trượt.
- Sàn khu thủ thuật SKSS, khu Labo dùng vật liệu có kích thước lớn hạn, chế khe kẽ. Giao tuyến với tường vuốt tròn cạnh để vệ sinh chống đọng và bám bụi.

8.4.3. Trần

- Trần thiết kế phẳng, các giao tuyến trơn, nhấn hạn chế khe kẽ đảm bảo yêu cầu vệ sinh, cách nhiệt, cách âm, chống thấm tốt.
- Trần sơn màu trắng.

8.4.4. Cửa sổ

- Cửa sổ phải có khuôn, có hoa sắt bảo vệ và lưới chống côn trùng.
- Cánh cửa lớp ngoài-Pano hoặc chớp, bằng gỗ, kim loại hoặc nhựa lõi thép. Lớp trong là cửa kính để chiếu sáng tự nhiên, thông thoáng, ngăn gió lạnh.

8.4.5. Cửa đi

- Cửa đi phải có khuôn đảm bảo độ bền vững, an toàn.
- Cánh cửa bằng gỗ, kim loại, hoặc nhựa lõi thép kết hợp với kính.

8.4.7. Hình thức kiến trúc

- Trung tâm YTDP phải có hình thức kiến trúc hiện đại, phù hợp với tính chất thể loại công trình y tế.
- Trung tâm YTDP đặt ở trung tâm Huyện lỵ, các thành phố nên hình thức công trình phải phù hợp với kiến trúc truyền thống của địa phương, phù hợp với cảnh quan và quy hoạch chung.

9. DANH MỤC THIẾT BỊ THIẾT YẾU CỦA TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG
TUYÊN HUYỆN

Bảng 8. Danh mục thiết bị thiết yếu.

SST	THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG		
			QUI MÔ I	QUI MÔ II	QUI MÔ III
1. Khởi Hành chính tổng hợp					
1.	Bàn, ghế làm việc + Tủ đựng tài liệu	Bộ	1 bộ/1 người		
2.	Ghế đơn (cho khách ngồi)	Cái	5	7	10
3.	Điện thoại cố định để bàn	Số	1	1	1
4.	Máy vi tính để bàn + Máy in + UPS + Bàn ghế máy tính	Bộ	2-4	2-4	2-4
5.	Máy Photocopy	Cái	1	1	1
6.	Máy Fax	Cái	1	1	1
7.	Máy bơm nước	Cái	1	1	1
8.	Ô tô chuyên dụng	Cái	1	1	1
9.	Két đựng tiền	Cái	1	1	1
10.	Máy ảnh	Cái	1	1	1
11.	Quạt điện	Cái	3	4	5
12.	Máy phát điện	Cái	1	1	1
13.	Phích nước (điện)	Chiếc	2	2	2
14.	Tủ lạnh	Cái	1	1	1
15.	Máy điều hoà nhiệt độ	Chiếc	2	2	2
16.	Phòng Lạnh đạo				
17.	Bàn, ghế làm việc + Tủ đựng tài liệu	Bộ	3	3	3
18.	Bàn ghế họp, tiếp khách phòng lãnh đạo	Bộ	3	3	3
19.	Điện thoại cố định để bàn	Số	3	3	3

SST	THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG		
			QUI MÔ I	QUI MÔ II	QUI MÔ III
20.	Máy vi tính để bàn + Máy in + UPS + Bàn, ghế máy tính	Bộ	3	3	3
21.	Tủ lạnh	Cái	3	3	3
22.	Máy điều hoà nhiệt độ	Chiếc	3	3	3
23.	Phích nước (điện)	Chiếc	3	3	3
24.	Quạt điện	Chiếc	3	3	3
25.	Hội trường				
26.	Bàn, ghế hội trường	Bộ	60	80	100
27.	Tivi + Đầu Video	Bộ	1	1	1
28.	Máy chiếu, Màn chiếu	Bộ	1	1	1
29.	Hệ thống âm thanh cho hội trường	HT	1	1	1
30.	Máy điều hoà nhiệt độ	Chiếc	2	2	2
2. Phòng Truyền thông, giáo dục sức khoẻ					
31.	Bàn, ghế làm việc + Tủ đựng tài liệu	Bộ	1 bộ/1 người		
32.	Ghế đơn (cho khách ngồi)	Cái	7	9	11
33.	Điện thoại cố định để bàn	Số	1	1	1
34.	Máy vi tính để bàn + Máy in + UPS + Bàn, ghế máy tính	Bộ	2	2	2
35.	Tủ trưng bày	Cái	1	1	1
36.	Máy vi tính xách tay	Bộ	1	1	1
37.	Máy chiếu + Màn chiếu	Bộ	1	1	1
38.	Cassette+loa+Amplify	Cái	1	1	1
39.	Tivi + Đầu Video	Bộ	1	1	1
40.	Loa cầm tay, loa đeo vai, loa đặt trên ô tô, amplify	Bộ	2	2	2
41.	Quạt điện	Cái	3	4	5

SST	THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG		
			QUI MÔ I	QUI MÔ II	QUI MÔ III
42.	Máy chụp ảnh	Cái	1	1	1
43.	Máy điều hoà nhiệt độ	Chiếc	1	1	1
44.	Máy phát điện 3KVA - 250V - 50Hz	Cái	1	1	1
3. Khoa Kiểm soát dịch, bệnh, HIV/AIDS					
3.1. Trang thiết bị phòng làm việc					
45.	Bàn, ghế làm việc + Tủ đựng tài liệu	Bộ	1 bộ/1 người		
46.	Ghế đơn (cho khách ngồi)	Cái	7	10	10
47.	Điện thoại cố định để bàn	Số	1	1	1
48.	Máy vi tính để bàn + Máy in + UPS + Bàn, ghế máy tính	Bộ	3-5	3-5	3-5
49.	Quạt điện	Cái	4	6	6
50.	Máy điều hoà nhiệt độ	Chiếc	1	1	1
3.2. Trang, thiết bị chuyên môn					
51.	Hòm lạnh	Cái	3	5	5
52.	Phích vắc xin	Cái	30	40	50
53.	Bình tích lạnh	Cái	150	200	250
54.	Tủ lạnh + ổn áp	Bộ	1	1	1
55.	Tủ đá + ổn áp	Bộ	2	2	2
56.	Tủ đựng vắc xin chuyên dụng	Cái	2	2	2
57.	Bộ dụng cụ giám sát côn trùng và động vật y học	Bộ	2	2	2
58.	Kính hiển vi soi nổi + Bàn ghế.	Bộ	1	1	1
59.	Kính hiển vi 2 mắt+ Bàn ghế.	Bộ	1	1	1

SST	THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG		
			QUI MÔ I	QUI MÔ II	QUI MÔ III
60.	Máy phun hóa chất	Cái	5	6	7
61.	Bình bơm tay	Cái	10	12	15
62.	Trang bị phòng hộ chống dịch	Bộ	40	50	60
63.	Xô đựng đồ nhiễm khuẩn	Cái	3	3	3
64.	Loa cầm tay	Cái	2	2	2
65.	Xe máy/ Ca nô	Cái	2	3	4
4. Khoa An toàn vệ sinh thực phẩm					
4.1. Trang thiết bị phòng làm việc					
66.	Bàn, ghế làm việc + Tủ đựng tài liệu	Bộ	1 bộ/1 người		
67.	Ghế đơn (cho khách ngồi)	Cái	5	6	7
68.	Điện thoại cố định để bàn	Số	1	1	1
69.	Máy vi tính để bàn + Máy in + UPS + Bàn, ghế máy tính	Bộ	2	2	2
70.	Quạt điện	Cái	4	5	6
71.	Máy điều hòa nhiệt độ	Chiếc	1	1	1
72.	Tủ lạnh	Cái	1	2	3
73.	Bộ Test kiểm tra nhanh về An toàn vệ sinh thực phẩm (độc chất, lý hoá và vi sinh)	Bộ/Năm	1	1	1
74.	Hộp lạnh đựng mẫu bệnh phẩm	Chiếc	1	1	1
75.	Bộ xử lý mẫu thực phẩm (dao, kéo, cối nghiền, khay trộn mẫu bằng Inox)	Bộ	2	2	2
5. Khoa Y tế công cộng					
5.1. Trang thiết bị phòng làm việc					
76.	Bàn, ghế làm việc + Tủ đựng tài liệu	Bộ	1 bộ/1 người		
77.	Ghế đơn(cho khách ngồi)	Cái	5	6	7

SST	THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG		
			QUI MÔ I	QUI MÔ II	QUI MÔ III
78.	Điện thoại cố định để bàn	Số	1	1	1
79.	Máy vi tính để bàn + Máy in + UPS + Bàn, ghế máy tính	Bộ	2	2	2
80.	Quạt điện	Cái	4	5	6
81.	Tủ lạnh	Cái	1	1	1
82.	Máy điều hòa nhiệt độ	Chiếc	1	1	1
5.2. Trang thiết bị chuyên môn					
83.	Huyết áp kế người lớn, trẻ em + ống nghe	Bộ	3	4	5
84.	Cân sức khỏe người lớn, trẻ em + Thuốc đo	Cái	2	3	4
85.	Búa thử phản xạ	Cái	1	2	3
86.	Nhiệt kế	Cái	3	4	5
87.	Bộ khám Mắt-Tai Mũi Họng-RHİM	Bộ	2	2	2
88.	Bàn khám	Cái	1	1	1
89.	Giường khám bệnh	Cái	1	1	1
90.	Đèn khám loại đứng	Cái	1	1	1
91.	Xe đẩy dụng cụ	Cái	2	2	2
92.	Cảng bệnh nhân	Cái	1	1	1
93.	Tủ đựng thuốc	Cái	1	1	1
94.	Bộ Kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường	Bộ/năm	1	1	1
95.	Test áp bi và hộp dị nguyên	Bộ	1	1	1
96.	Máy đo nhiệt độ môi trường	Cái	1	1	1
97.	Đồng hồ bấm giây	Cái	3	4	5
98.	Máy đo cường độ ánh sáng	Cái	1	1	1

SST	THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG		
			QUI MÔ I	QUI MÔ II	QUI MÔ III
99.	Máy đo độ ồn	Cái	1	1	1
100.	Máy đo độ ẩm (Hygrometer)	Cái	1	1	1
101.	Máy đo độ rung (Vibration meter)	Cái	1	1	1
102.	Máy đo bụi	Cái	1	2	3
103.	Máy đo chỉ số khức xạ	Cái	1	1	1
104.	Máy đo bức xạ nhiệt	Cái	1	1	1
105.	Máy phát hiện nhanh khí độc	Cái	1	2	3
106.	Máy đo lực bóp tay	Cái	1	2	3
107.	Máy đo tốc độ gió	Cái	1	2	3
108.	Máy điện tim	Cái	1	1	1
109.	Máy siêu âm xách tay 2 đầu dò + máy in	Bộ	1	1	1
110.	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	1	1
6. Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản					
<i>6.1. Trang thiết bị phòng làm việc</i>					
111.	Bàn, ghế làm việc + Tủ đựng tài liệu	Bộ	1 bộ/1 người		
112.	Ghế đơn (khách)	Cái	8	10	12
113.	Điện thoại cố định để bàn	Số	1	1	1
114.	Máy vi tính + Máy in + UPS + Bàn, ghế	Bộ	2	2	2
115.	Quạt điện	Cái	4	5	6
116.	Máy điều hòa nhiệt độ	Chiếc	1	1	1
<i>6.2. Trang thiết bị chuyên môn</i>					
117.	Bàn khám/làm thủ thuật phụ khoa + Bục bước chân	Bộ	1	1	1
118.	Tủ đựng thuốc	Cái	1	1	1
119.	Bộ đặt vòng	Bộ	30	40	50

SST	THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG		
			QUI MÔ I	QUI MÔ II	QUI MÔ III
120.	Bộ tháo vòng	Bộ	30	40	50
121.	Bơm hút chân không (điều hoà kính nguyệt)	Cái	10	12	15
122.	Đèn khám bệnh loại đứng	Cái	2	2	2
123.	Rửa tay đập chân	Bộ	2	2	2
124.	Bộ lọc nước vô trùng	Bộ	1	1	1
125.	Máy đốt cổ tử cung	Cái	1	1	1
126.	Máy soi cổ tử cung	Cái	1	1	1
127.	Bộ dụng cụ lấy bệnh phẩm soi tươi và làm tế bào âm đạo	Bộ	2	3	4
128.	Kính hiển vi 2 mắt	Cái	1	1	1
129.	Tủ sấy dụng cụ	Cái	1	1	1
130.	Tủ dụng dụng cụ	Cái	1	1	1
131.	Nồi hấp ướt	Cái	2	2	2
132.	Bàn khám thai	Cái	1	1	1
133.	Ống nghe tim thai	Cái	10	10	10
134.	Máy theo dõi tim thai (Doppler)	Cái	1	1	1
135.	Huyết áp kế + ống nghe	Cái	3	3	3
136.	Cân sức khỏe người lớn + Thước đo	Cái	2	2	2
137.	Thước đo khung chậu	Cái	1	1	1
138.	Đèn tiệt trùng cực tím	Cái	2	2	2
139.	Bộ dụng cụ xét nghiệm protein niệu	Bộ	1	1	1
140.	Máy điều hoà nhiệt độ	Chiếc	2	2	2
7. Khoa Xét nghiệm					
7.1. Trang thiết bị phòng làm việc					
141.	Bàn, ghế làm việc + Tủ đựng tài liệu	Bộ	1 bộ/1 người		

SST	THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG		
			QUI MÔ I	QUI MÔ II	QUI MÔ III
142.	Ghế đơn (cho khách ngồi)	Cái	4	6	6
143.	Điện thoại cố định để bàn	Số	1	1	1
144.	Máy vi tính để bàn + Máy in + UPS + Bàn, ghế máy tính	Bộ	2	2	2
145.	Quạt điện	Cái	3	4	4
146.	Máy điều hòa nhiệt độ	Chiếc	1	1	1
	7.2. Trang thiết bị xét nghiệm				
147.	Cân kỹ thuật 0,1g loại hiện số	Cái	2	2	2
148.	Cân kỹ thuật 0,01g loại hiện số	Cái	2	2	2
149.	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	2	2	2
150.	Tủ lạnh	Cái	3	3	3
151.	Tủ âm - 20° C	Cái	1	1	1
152.	Tủ ấm	Cái	3	3	3
153.	Bình cách thủy	Cái	3	3	3
154.	Máy ly tâm 4000-6000 vòng/phút	Cái	2	2	2
155.	Máy lắc	Cái	2	2	2
156.	Máy khuấy từ	Cái	2	2	2
157.	Bộ dụng cụ thủy tinh phòng xét nghiệm	Bộ	1	1	1
158.	Máy phân tích sinh hoá tự động 150 test/giờ	Cái	1	1	1
159.	Máy phân tích huyết học tự động	Cái	1	1	1
160.	Máy phân tích nước tiểu	Cái	1	1	1
161.	Ổn áp	Cái	2	2	2
162.	Máy đo pH để bàn	Cái	1	1	1
163.	Máy đo pH cầm tay	Cái	1	1	1

SST	THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG		
			QUI MÔ I	QUI MÔ II	QUI MÔ III
164.	Máy hút ẩm	Cái	3	3	3
165.	Đồng hồ có hẹn	Cái	3	3	3
166.	Đồng hồ bấm giây	Cái	3	3	3
167.	Tủ hút hơi khí độc	Cái	1	1	1
168.	Bộ khay, giá, thìa Inox	Bộ	2	2	2
169.	Bàn, ghế xét nghiệm	Bộ	4	4	4
170.	Giá để dụng cụ xét nghiệm	Bộ	10	10	10
171.	Đồ đựng chất thải bằng inox	Cái	5	5	5
172.	Pipet các loại	Bộ	1	1	1
173.	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái	1	1	1
174.	Kính lúp cầm tay	Cái	5	5	5
175.	Kính hiển vi 2 mắt	Cái	2	2	2
176.	Tủ đựng hóa chất	Cái	4	4	4
177.	Bộ xét nghiệm đờm tìm vi khuẩn lao	Bộ	1	1	1
178.	Bộ xét nghiệm ký sinh trùng	Bộ	1	1	1
179.	Bộ xét nghiệm côn trùng	Bộ	1	1	1
180.	Máy huỷ bơm kim tiêm	Cái	1	1	1
181.	Tủ sấy	Cái	2	2	2
182.	Nồi hấp	Cái	3	3	3
183.	Đèn tử ngoại diệt trùng	Cái	3	3	3
184.	Hòm lạnh giữ mẫu bệnh phẩm	Cái	2	2	2
185.	Bộ dụng cụ lấy mẫu bệnh phẩm	Bộ	2	2	2
186.	Máy cất nước	Cái	2	2	2
187.	Hệ thống an toàn phòng xét nghiệm (cấp cứu bóng hoá chất, rửa mắt)	Bộ	1	1	1